

Số: 40/2024/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- Mã chứng khoán: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024. 3768 8998
- Fax: 024. 3768 8979
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 1 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 26/04/2024 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 1 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý I năm 2024

Tháng 04 - 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thông tin về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 1868/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 vào ngày 25 tháng 08 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Sương	Thành viên
Bà Võ Bích Hà	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (Đã kiểm toán)
			355.870.488	356.633.972
A TÀI SẢN				
I	Tiền mặt vàng bạc đá quý	5	1.789.390	2.338.561
II	Tiền gửi tại NHNN	6	11.378.128	9.213.809
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	56.447.319	52.353.119
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		41.430.265	33.889.232
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		15.017.054	18.463.887
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	3.898	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	-
VI	Cho vay khách hàng		198.127.997	202.586.102
1	Cho vay khách hàng	10	200.829.487	205.262.092
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.701.490)	(2.675.990)
VII	Hoạt động mua nợ	12	805.010	92.062
1	Mua nợ		811.093	92.757
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(6.083)	(695)
VIII	Chứng khoán đầu tư	13	62.151.600	65.335.805
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		62.199.375	65.391.552
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(92.475)	(100.447)
IX	Tài sản cố định		998.703	1.058.905
1	Tài sản cố định hữu hình	14	685.595	729.429
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.796.194	1.785.660
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.110.599)	(1.056.231)
2	Tài sản cố định vô hình	15	313.108	329.476
a	- Nguyên giá TSCĐ		895.216	886.455
b	- Hao mòn TSCĐ		(582.108)	(556.979)
X	Tài sản Có khác	16	24.168.443	23.655.609
1	Các khoản phải thu		16.107.004	15.196.087
2	Các khoản lãi phí phải thu		3.554.458	3.867.722
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		4.597.009	4.681.800
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(90.028)	(90.000)

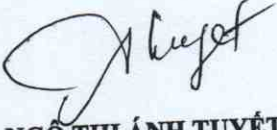
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (Đã kiểm toán)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			355.870.488	356.633.972
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	340.781	338.420
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		340.781	338.420
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	92.480.852	83.965.697
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		66.911.903	62.399.297
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		25.568.949	21.566.400
III	Tiền gửi của khách hàng	19	190.827.358	208.261.560
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	268.349	66.150
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	20	75.569	74.311
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	31.811.364	24.216.267
VII	Các khoản nợ khác	22	5.876.002	6.968.650
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.209.375	4.978.734
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.666.627	1.989.916
VIII	Vốn chủ sở hữu	23	34.190.213	32.742.917
1	Vốn của tổ chức tín dụng		22.016.350	22.016.350
a	Vốn điều lệ		-	-
b	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
c	Cổ phiếu quỹ		3.052.367	3.052.367
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		6.866	-
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		9.114.476	7.674.200
4	Lợi nhuận chưa phân phối			
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		154	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn		1.577.621	1.241.077
2	Cam kết giao dịch hối đoái		1.925.355	1.552.640
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi		860.633	1.387.911
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi		100.706.188	68.370.480
	Cam kết giao dịch hoán đổi		2.992.201	2.232.344
3	Cam kết trong nghiệp vụ LC		51.527.208	50.773.538
4	Bảo lãnh khác		16.917.717	19.943.134
5	Các cam kết khác		1.192.153	1.186.580
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34.1	18.698.748	17.224.835
7	Nợ khó đòi đã xử lý	34.2	63.539.855	57.174.876
8	Tài sản và chứng từ khác	34.3		

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

LẬP BIỂU


NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
TP. Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT


LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng


PHÊ DUYỆT
NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Trình bày lại)	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Trình bày lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	6.533.452	6.899.345	6.533.452	6.899.345
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(3.106.066)	(3.978.389)	(3.106.066)	(3.978.389)
I.	Thu nhập lãi thuần		3.427.386	2.920.956	3.427.386	2.920.956
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		946.834	704.765	946.834	704.765
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(231.708)	(193.108)	(231.708)	(193.108)
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	26	715.126	511.657	715.126	511.657
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	83.243	150.989	83.243	150.989
IV.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	697	-	697	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	475.154	34.218	475.154	34.218
5	Thu nhập từ hoạt động khác		222.614	185.811	222.614	185.811
6	Chi phí hoạt động khác		(239.053)	(144.565)	(239.053)	(144.565)
VI.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	30	(16.439)	41.246	(16.439)	41.246
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động	31	(1.675.773)	(1.579.089)	(1.675.773)	(1.579.089)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.009.394	2.079.977	3.009.394	2.079.977
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.180.800)	(314.976)	(1.180.800)	(314.976)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.828.594	1.765.001	1.828.594	1.765.001
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(365.797)	(351.759)	(365.797)	(351.759)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(365.797)	(351.759)	(365.797)	(351.759)
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		1.462.797	1.413.242	1.462.797	1.413.242
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông ngân hàng		1.462.797	1.413.242	1.462.797	1.413.242

LẬP BIỂU

[Signature]

NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
TP. Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT

[Signature]

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
			Triệu VND	Triệu VND (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.837.096	6.777.404
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(3.777.982)	(2.861.659)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		715.126	511.657
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		463.485	136.962
5	Thu nhập khác		(104.459)	(4.417)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		87.921	45.663
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.771.907)	(1.693.916)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(712.723)	(1.288.504)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.736.557	1.623.190
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.436.834	(1.028.684)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3.188.272	(5.294.724)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(79.050)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		3.714.269	(10.805.737)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(1.149.912)	(53.583)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(595.501)	(2.413.372)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		2.361	(20.372)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		8.337.179	12.890.213
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		(17.434.203)	6.038.153
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.600.097	(917.745)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		1.258	(11.449)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		202.199	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		198.980	(520.907)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.238.390	(594.067)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 31/03/2024	đến 31/03/2023
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(71.651)	(109.495)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(3)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(22.420)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(94.074)	(109.495)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(5.000)	(426.300)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(5.000)	(426.300)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			9.139.316	(1.129.862)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			45.441.602	52.301.571
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			6.866	10.070
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ			54.587.784	51.181.779
			33	

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

LẬP BIỂU

Nguyệt

NGÔ THỊ ANH TUYẾT
 TP. Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT

Lê Cẩm Tú

LÊ CẨM TÚ
 Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
 Giám đốc Khối Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại 31 tháng 03 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 1868/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 vào ngày 25 tháng 08 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cấp phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 22.016.350 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 22.016.350 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, năm mươi tám (58) chi nhánh và bảy mươi tư (74) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

Công ty con:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/1/2008 do UBCK nhà nước cấp	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	100 tỷ đồng Việt Nam	99,9%

Ngân hàng và Công ty con sau đây gọi tắt là “TPBank”.

Nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TPBank có 7.477 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2023, TPBank có 7.939 cán bộ công nhân viên).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán năm*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của TPBank*: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc TPBank khẳng định báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của TPBank được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TPBank theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán TPBank sử dụng để lập báo cáo tài chính Quý I được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (TCTD) khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (nếu có) tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, TPBank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6.*

Theo Thông tư 11, TPBank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Chứng khoán kinh doanh

4.4.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.4.2. Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TTNHNN ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”).

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc TPBank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6. Phân loại nợ và Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 3 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 3. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, cụ thể như sau: Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (Thông tư 02) do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Không vi phạm pháp luật,

TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo hai phân loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đến 31/03/2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi và cho vay liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 điều 1 Thông tư 11). Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh* 4.6 này.

4.7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được TPBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, TPBank không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

TPBank ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày TPBank trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với chứng khoán Vốn đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu, kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.8. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích trong trường hợp khoản trái phiếu còn trong hạn.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.6* theo Quy định tại Thông tư 11.

4.9. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động.

4.11. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 6 năm
Phần mềm máy tính	5 – 8 năm

4.12. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13. Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

4.15.1 Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần báo cáo tình hình tài chính.

Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

4.15.2 Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.15.3 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.16. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành trái phiếu được ghi tăng/giảm số dư gốc của trái phiếu. TPBank thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc TPBank đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18. Vốn và các quỹ

4.18.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.18.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, theo đó:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung lợi nhuận chưa phân phối

4.18.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của TPBank.

4.18.5 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của TPBank được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của TPBank được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*".

4.20. Ghi nhận thu nhập và chi phí

4.20.1 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại, lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi TPBank thực nhận.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo cơ sở dồn tích.

4.20.2 Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

4.20.3 Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của TPBank được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của TPBank mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.20.4 Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của TT09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

► Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, TCTD sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, TCTD thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: TCTD sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.

- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, TCTD thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, TCTD thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

► Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.

► Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng. Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TPBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi TPBank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và TPBank dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.22. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của TPBank và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính.

4.23. Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên TPBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. TPBank sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, TPBank không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, TPBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo khoản 2, 3 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, khoản 3, 5 Nghị định 145/2020/NĐ-CP, trong đó:

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, TPBank có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.24 Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi TPBank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và TPBank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.176.750	1.088.471
Tiền mặt bằng ngoại tệ	184.096	235.980
Vàng	428.544	1.014.110
Tổng	1.789.390	2.338.561

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	10.477.753	7.382.081
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	900.375	1.831.728
Tổng	11.378.128	9.213.809

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	41.430.265	33.889.232
Cho vay các TCTD khác	15.017.054	18.463.887
Tổng	56.447.319	52.353.119

- Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17.767.920	15.039.232
- Bằng VND	16.707.409	13.769.428
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.060.511	1.269.804
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	23.662.345	18.850.000
- Bằng VND	20.640.000	18.850.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	3.022.345	-
Tổng	41.430.265	33.889.232

- Cho vay các TCTD khác	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
- Bảng VND	14.840.995	18.463.887
Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	160.021	-
- Bảng ngoại tệ, vàng	176.059	-
Tổng	15.017.054	18.463.887
- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.662.345	18.850.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	15.017.054	18.463.887
- Cho vay các TCTD khác	38.679.399	37.313.887
Tổng		
8. Chứng khoán kinh doanh	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán vốn do các TCKT phát hành	3.904	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(6)	-
Dự phòng giảm giá	(6)	-
Tổng	3.898	-
- Tình hình biến động dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán kinh doanh trong kỳ		Dự phòng Triệu VND
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2024		-
Số dự phòng trích lập/ (hoàn nhập trong kỳ)		6
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2024		6
- Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán vốn đã niêm yết	3.904	-
Tổng	3.904	-
9. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	Tổng giá trị hợp đồng (*) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán - Giá trị thuần (**) Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	44.724.212	(393.251)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	50.005.804	(85.388)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.282.748	210.290
Tổng	101.012.764	(268.349)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.648.231	(103.326)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.598.605	(137.775)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.646.925	174.951
Tổng	110.893.761	(66.150)

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Cho vay khách hàng

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	199.150.532	203.278.992
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	549.070	781.568
Các khoản trả thay khách hàng	60.969	156.176
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.080	1.361
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.067.836	1.043.995
Tổng	200.829.487	205.262.092

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	190.950.797	195.297.952
Nợ cần chú ý	5.395.174	5.763.793
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.585.540	1.659.094
Nợ nghi ngờ	1.495.060	1.426.187
Nợ có khả năng mất vốn	1.402.916	1.115.066
Tổng	200.829.487	205.262.092

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	77.488.342	81.998.643
Nợ trung hạn	32.894.584	32.031.909
Nợ dài hạn	90.446.561	91.231.540
Tổng	200.829.487	205.262.092

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2024		31/12/2023	
	<i>Triệu VND</i>	%	<i>Triệu VND</i>	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	803.008	0,40	820.630	0,40
Công ty TNHH khác	31.479.602	15,67	30.229.423	14,73
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	980.675	0,49	1.205.393	0,59
Công ty cổ phần khác	64.384.517	32,06	63.967.853	31,16
Công ty hợp danh	3.028	-	2.444	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	29.247	0,02	24.060	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	565.096	0,28	586.959	0,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	40.558	0,02	33.971	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	102.528.863	51,05	108.371.153	52,80
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	14.893	0,01	20.206	0,01
Tổng	200.829.487	100,00	205.262.092	100,00

- Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	31/03/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.926.037	2,45	8.399.094	4,09
Khai khoáng	379.448	0,19	2.891.187	1,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.843.248	7,89	13.976.647	6,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.794.719	2,39	4.991.892	2,43
Xây dựng	16.573.049	8,25	17.170.358	8,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14.771.329	7,36	10.872.346	5,30
Vận tải kho bãi	12.297.280	6,12	10.384.611	5,06
Thông tin và truyền thông	1.685.285	0,84	1.623.304	0,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16.216.788	8,07	14.622.261	7,12
Hoạt động kinh doanh khác	10.808.771	5,38	11.952.150	5,82
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	102.533.533	51,06	108.378.242	52,80
Tổng	200.829.487	100,00	205.262.092	100,00

11. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2024	1.531.102	1.144.888	2.675.990
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(35.403)	1.210.815	1.175.412
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(1.149.912)	(1.149.912)
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2024	1.495.699	1.205.791	2.701.490

12. Hoạt động mua nợ

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	811.093	92.757
Dự phòng rủi ro	(6.083)	(695)
Tổng	805.010	92.062

- Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ mua	811.093	92.757
	811.093	92.757

- Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	811.093	92.757
	811.093	92.757

- Phân tích mua nợ theo thời gian

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ dài hạn	811.093	92.757
Tổng	811.093	92.757
13. Chứng khoán đầu tư	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	62.019.175	65.211.352
a. Chứng khoán nợ	20.609.031	18.483.207
- Chứng khoán Chính phủ	32.104.845	34.571.946
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	9.305.299	12.156.199
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	180.200	180.200
b. Chứng khoán vốn	180.200	180.200
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	(69.790)	(91.172)
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(69.790)	(91.172)
- Dự phòng chung	62.129.585	65.300.380
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	44.700
a. Chứng khoán nợ	44.700	44.700
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	44.700	44.700
Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành	(22.685)	(9.275)
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	(22.350)	(8.940)
- Dự phòng cụ thể trái phiếu DATC	22.015	35.425
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	62.151.600	65.335.805
Tổng chứng khoán đầu tư		

- Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ

	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ)	Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC)	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC)	Tổng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2024	91.172	8.940	335	100.447
Số dự phòng trích lập/ (hoàn nhập trong kỳ)	(21.382)	13.410	-	(7.972)
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2024	69.790	22.350	335	92.475

- Phân tích chất lượng Chứng khoán chưa niêm yết được phát hành bởi các TCTD và TCKT

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	31.950.088	36.782.945
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	44.700
Nợ nghi ngờ	44.700	-
Tổng	31.994.788	36.827.645

14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: Triệu VND	
				Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	964.026	90.703	719.277	11.654	1.785.660
Số tăng trong kỳ	9.072	-	1.494	-	10.566
- Tăng trong kỳ	9.072	-	1.293	-	10.365
- Tăng khác	-	-	201	-	201
Số giảm trong kỳ	-	-	(32)	-	(32)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(32)	-	(32)
Số dư cuối kỳ	973.098	90.703	720.739	11.654	1.796.194
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	537.544	48.161	461.765	8.761	1.056.231
Số tăng trong kỳ	29.207	2.348	22.557	286	54.398
- Khấu hao trong kỳ	29.207	2.348	22.387	286	54.228
- Tăng khác	-	-	170	-	170
Số giảm trong kỳ	-	-	(30)	-	(30)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(30)	-	(30)
Số dư cuối kỳ	566.751	50.509	484.292	9.047	1.110.599
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	426.482	42.542	257.512	2.893	729.429
Tại ngày cuối kỳ	406.347	40.194	236.447	2.607	685.595

15. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá	886.455	886.455
Số dư đầu kỳ	8.761	8.761
Số tăng trong kỳ	8.271	8.271
- Tăng trong kỳ	490	490
- Tăng khác		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	895.216	895.216
Giá trị hao mòn lũy kế	556.979	556.979
Số dư đầu kỳ	25.129	25.129
Số tăng trong kỳ	24.977	24.977
- Khấu hao trong kỳ	152	152
- Tăng khác		
Số dư cuối kỳ	582.108	582.108
Giá trị còn lại	329.476	329.476
Tại ngày đầu kỳ	313.108	313.108
Tại ngày cuối kỳ		

16. Tài sản Có khác

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	535.023	482.374
Các khoản phải thu khác	15.571.981	14.713.713
Các khoản phải thu nội bộ	90.836	79.119
Các khoản phải thu bên ngoài	15.481.145	14.634.594
Các khoản lãi và phí phải thu	3.554.458	3.867.722
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(90.028)	(90.000)
Tài sản Có khác	4.597.009	4.681.800
Tổng	24.168.443	23.655.609

- Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Số dư đầu kỳ tại 01/01/2024
Tăng khác trong kỳ
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2024

Dự phòng Triệu VND
90.000
28
90.028

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi	24.604	145
Tiền gửi bằng VND	24.604	145
Tiền vay	316.177	338.275
Vay theo hồ sơ tín dụng	316.177	338.275
Tổng	340.781	338.420

18. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi các TCTD khác	66.911.903	62.399.297
Tiền gửi không kỳ hạn	16.347.643	13.456.597
- Bằng VND	16.347.643	13.456.597
Tiền gửi có kỳ hạn	50.564.260	48.942.700
- Bằng VND	49.571.700	48.942.700
- Bằng ngoại tệ	992.560	-
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	1.744.086	1.484.422
- Bằng VND	1.634.422	1.484.422
- Vay chiết khấu GTCG bằng VND	109.664	-
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	930.525	1.213.000
- Bằng ngoại tệ	930.525	1.213.000
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	11.827.161	11.699.449
- Bằng VND	5.630.622	6.042.454
- Bằng ngoại tệ	6.196.539	5.656.995
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	11.067.177	7.169.529
- Bằng ngoại tệ	11.067.177	7.169.529
Tổng	92.480.852	83.965.697

19. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	43.684.196	44.038.415
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	37.602.533	38.829.393
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6.081.663	5.209.022
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	144.167.752	161.027.834
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	142.284.513	158.800.197
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.883.239	2.227.637
Tiền gửi vốn chuyên dùng	26.643	14.269
Tiền gửi ký quỹ	2.948.767	3.181.042
Tổng	190.827.358	208.261.560

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/03/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	9.382.632	4,92	8.971.409	4,31
Công ty TNHH khác	29.604.219	15,51	29.794.176	14,31
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.556.010	0,82	1.270.285	0,61
Công ty cổ phần khác	38.517.255	20,18	55.979.219	26,88
Công ty hợp danh	580	0,00	2.271	-
Doanh nghiệp tư nhân	204.048	0,11	212.489	0,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.390.108	1,78	3.307.782	1,59
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	468.666	0,25	456.751	0,22
Hộ kinh doanh, cá nhân	106.361.250	55,74	106.757.017	51,26
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.288.685	0,68	1.483.926	0,71
Khác	53.905	0,03	26.235	0,01
Tổng cộng	190.827.358	100,00	208.261.560	100,00

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	75.569	74.311
Tổng	75.569	74.311

21. Phát hành giấy tờ có giá
- Thuyết minh theo loại tiền

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	31.811.700	24.216.700
Chiết khấu	(336)	(433)
Tổng	31.811.364	24.216.267

- Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn

	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 366 ngày	-	10.600.000	10.600.000
- Bằng VND	-	-	-
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 367 ngày đến 1826 ngày	14.249.000	-	14.249.000
- Bằng VND	-	-	-
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 1826 ngày	6.962.700	-	6.962.700
- Bằng VND	-	-	-
Tổng	21.211.700	10.600.000	31.811.700

22. Các khoản nợ khác

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	4.209.375	4.978.734
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.666.627	1.989.916
Các khoản phải trả khác	1.656.425	1.979.914
Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.202	10.002
Tổng	5.876.002	6.968.650

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	22.016.350	-	2.159.529	892.838	7.674.200	-	-	32.742.917
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.462.797	-	-	1.462.797
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	6.866	-	6.866
Ảnh hưởng do mua mới công ty con trong năm	-	-	-	-	(101)	-	154	53
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	(22.420)	-	-	(22.420)
Số dư cuối kỳ	22.016.350	-	2.159.529	892.838	9.114.476	6.866	154	34.190.213

- Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/03/2024 cổ phiếu	31/12/2023 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.201.635.009	2.201.635.009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.201.635.009	2.201.635.009
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.201.635.009	2.201.635.009
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)		

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 Triệu VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 Triệu VND (Trình bày lại)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	65.757	62.281
Thu nhập từ lãi cho vay	5.125.720	5.296.289
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	871.043	1.081.862
Thu khác từ hoạt động tín dụng	281.368	328.898
Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng	281.368	320.978
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	186.576	126.417
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	2.988	3.598
Tổng	6.533.452	6.899.345

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 Triệu VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.130.850	3.196.721
Trả lãi tiền vay	347.816	412.383
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	378.841	206.870
Chi phí hoạt động tín dụng khác	248.559	162.415
Tổng	3.106.066	3.978.389

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 Triệu VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 Triệu VND (Trình bày lại)
Thu phí dịch vụ	946.834	704.765
- Hoạt động thanh toán	405.602	288.918
- Hoạt động ngân quỹ	1.436	1.457
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	123.132	116.625
- Thu phí dịch vụ khác	416.664	297.765
Chi phí dịch vụ liên quan	(231.708)	(193.108)
- Hoạt động thanh toán	(142.100)	(118.606)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(26.590)	(33.934)
- Hoạt động ngân quỹ	(3.916)	(2.884)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(1.100)	(111)
- Chi phí dịch vụ khác	(58.002)	(37.573)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	715.126	511.657

27. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 Triệu VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	317.336	366.555
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.213	89.819
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	316.123	276.736
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(234.093)	(215.566)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(10.208)	(146)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(223.885)	(215.420)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	83.243	150.989

28. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 Triệu VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	719	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(16)	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(6)	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	697	-

29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 Triệu VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	524.967	43.793
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(57.785)	(18.209)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	7.972	8.634
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	475.154	34.218

30. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 Triệu VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	222.614	185.811
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	87.921	45.663
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	134.693	140.148
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(239.053)	(144.565)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(3)	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(239.050)	(144.565)
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	(16.439)	41.246

31. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 Triệu VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	199	841
Chi phí cho nhân viên	1.093.879	951.337
- Chi lương và phụ cấp	1.024.334	892.167
- Các khoản chi đóng góp theo lương	41.866	30.911
- Chi trợ cấp, y tế cho CBNV	7.094	12.384
- Chi khác cho nhân viên	20.585	15.875
Chi về tài sản	271.150	260.166
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	79.205	86.214
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	270.766	333.446
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	39.779	33.299
Tổng	1.675.773	1.579.089

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 Triệu VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 Triệu VND
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	1.175.412	315.473
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ	5.388	(497)
Tổng	1.180.800	314.976

33. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.789.390	3.421.333
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.378.128	8.982.501
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	17.767.921	23.127.945
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 92 ngày)	23.652.345	15.650.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua	-	-
Tổng	54.587.784	51.181.779

34. Các cam kết đưa ra

34.1 Lãi/phí cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.152.370	1.146.797
Lãi trái phiếu chưa thu được	39.783	39.783
Tổng	1.192.153	1.186.580

34.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.757.327	9.672.909
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	7.941.421	7.551.926
Tổng	18.698.748	17.224.835

34.3 Tài sản và chứng từ khác

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	529.896	572.904
Tài sản khác giữ hộ	94.733	108.973
Tài sản thuê ngoài	5.920.109	6.041.541
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	56.995.117	50.451.458
Tổng	63.539.855	57.174.876

35. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của TPBank là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp TPBank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, TPBank phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, TPBank thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời ngân hàng tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của TPBank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, TPBank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, TPBank đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của TPBank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương

đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. TPBank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép TPBank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

35.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. TPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với TPBank bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

TPBank đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được TPBank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	128.247	23.750	428.544	32.098	612.639
Tiền gửi tại NHNN	899.020	1.356	-	-	900.376
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.936.868	125.450	-	196.597	4.258.915
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	6.189.398	-	-	-	6.189.398
Các tài sản có khác (*)	9.930.924	223.265	39.280	20.982	10.214.451
	21.084.457	373.821	467.824	249.677	22.175.779
TỔNG TÀI SẢN					
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	18.947.582	223.261	-	15.959	19.186.802
Tiền gửi của khách hàng	8.255.467	99.035	-	162.744	8.517.246
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(4.195.667)	21.492	-	(1.175.527)	(5.349.702)
Các khoản nợ khác	460.621	5.676	-	1.095	467.392
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
	23.468.003	349.464	-	(995.729)	22.821.738
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	(2.383.546)	24.357	467.824	1.245.406	(645.959)
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	997.935	16.119	-	50.667	1.064.721
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	(1.385.611)	40.476	467.824	1.296.073	418.762

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

35.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TPBank bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của TPBank có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chính sách lãi suất của TPBank

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cứ cấu trúc tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên TPBank chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.789.390	-	-	-	-	-	-	1.789.390
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.378.128	-	-	-	-	-	11.378.128
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	44.174.190	3.988.602	5.182.420	3.102.107	-	-	56.447.319
Chứng khoán kinh doanh	-	3.904	-	-	-	-	-	-	3.904
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	851.882	-	58.393.094	88.687.233	20.264.262	22.582.517	9.655.947	1.205.645	201.640.580
Chứng khoán đầu tư (*)	44.700	180.200	6.619.585	7.491.955	5.182.973	6.896.530	6.578.450	29.249.682	62.244.075
Tài sản cố định	-	998.703	-	-	-	-	-	-	998.703
Các tài sản có khác (*)	300.028	23.958.443	-	-	-	-	-	-	24.258.471
TỔNG TÀI SẢN	1.196.610	26.930.640	120.564.997	100.167.790	30.629.655	32.581.154	16.234.397	30.455.327	358.760.570
NỢ PHẢI TRẢ									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	24.604	250.551	-	65.626	-	-	340.781
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	73.161.041	7.474.153	7.213.399	4.632.259	-	-	92.480.852
Tiền gửi của khách hàng	-	-	80.355.006	47.730.189	36.420.189	23.292.261	3.029.713	-	190.827.358
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(25.715)	172.922	25.444	269.553	(162.909)	(10.946)	268.349
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	22.500	4.569.899	7.364.191	8.656.007	11.198.767	-	31.811.364
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	75.569	-	-	-	-	-	75.569
Các khoản nợ khác	-	5.876.002	-	-	-	-	-	-	5.876.002
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	5.876.002	153.613.005	60.197.714	51.023.223	36.915.706	14.065.571	(10.946)	321.680.275
MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG	1.196.610	21.054.638	(33.048.008)	39.970.076	(20.393.568)	(4.334.552)	2.168.826	30.466.273	37.080.295

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TPBank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

TPBank đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, TPBank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của TPBank, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của TPBank là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR hàng tuần, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của TPBank.

Ngoài ra, TPBank còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN								1.789.390
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.789.390	-	-	-	-	11.378.128
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.378.128	-	-	-	-	56.447.319
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	44.174.190	3.988.602	8.284.527	-	-	3.904
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.904	-	-	-	-	201.640.580
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	221.316	630.567	17.454.289	23.150.804	54.430.034	58.975.990	46.777.580	62.244.075
Chứng khoán đầu tư (*)	44.700	-	2.561.887	4.045.154	13.951.842	7.445.761	34.194.731	998.703
Tài sản cố định	-	-	160	1.068	29.570	401.882	566.023	24.258.471
Các tài sản có khác (*)	300.028	-	4.544.236	4.717.064	8.828.587	1.715.859	4.152.697	358.760.570
TỔNG TÀI SẢN	566.044	630.567	81.906.184	35.902.692	85.524.560	68.539.492	85.691.031	
NỢ PHẢI TRẢ								92.821.633
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	73.185.645	7.724.703	10.980.760	930.525	-	190.827.358
Tiền gửi của khách hàng	-	-	69.503.232	39.065.170	56.868.802	25.390.154	-	268.349
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(26.298)	172.923	295.579	(162.909)	(10.946)	75.569
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.500	13.679	60.390	-	31.811.364
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.500.000	9.149.900	12.037.564	6.123.900	5.876.002
Các khoản nợ khác	-	-	1.315.716	1.173.094	2.279.976	1.107.216	-	321.680.275
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			143.978.295	52.637.390	79.588.696	39.362.940	6.112.954	37.080.295
MỨC CHÈNH THANH KHOẢN RÒNG	566.044	630.567	(62.072.111)	(16.734.698)	5.935.864	29.176.552	79.578.077	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

36. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng đã góp vốn, mua toàn bộ 7.500.000 cổ phần từ đợt phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ sở hữu 75%. Theo đó, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2024 theo luật định. Việc này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của TPBank tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm mua <i>Triệu VND</i>	Các điều chỉnh giá trị hợp lý <i>Triệu VND</i>	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua <i>Triệu VND</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	33		33
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	95.380		95.380
Chứng khoán kinh doanh	4.231	102	4.231
Tài sản cố định hữu hình	31		31
Tài sản cố định vô hình	330		330
Tài sản có khác	722		722
Các khoản nợ khác	(651)		(651)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	100.075	102	100.177
Lãi phát sinh từ việc mua lại			133
Lợi ích của cổ đông thiểu số			25.044
Khoản tiền thanh toán thuần			75.000

(*) Số tiền đã bao gồm khoản 75.000 triệu đồng Ngân hàng chuyển tiền góp vốn, mua cổ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/01/2024.

Khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát tại ngày mua là 133 triệu VND được hạch toán trong thu nhập khác.

Ngày 28 tháng 03 năm 2024, Ngân hàng mua lại 2.490.000 cổ phần từ các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát, nâng số lượng cổ phần nắm giữ lên 9.990.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,9%.

37. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
AUD	16.206	16.572
CAD	18.308	18.413
CHF	27.814	29.159
CNY	3.471	3.453
EUR	26.865	26.982
GBP	31.293	30.997
HKD	3.203	3.131
JPY	164	172
SGD	18.390	18.315
USD	24.814	24.260
XAU	8.000.000	7.520.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 25 tháng 04 năm 2024.

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
TP. Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính